*Minna No Nihongo*

17

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V ないで ください |

私は 元気ですから、心配しないで ください。Tôi khỏe lắm nên đừng lo lắng

ここで 写真を 撮らないで ください. Xin đừng chụp ảnh ở đây

|  |
| --- |
| 1. V なければ なりません |

を まなければなりません。Phải uống thuốc.

を しなければなりません。Hàng ngày (tôi) phải học tiếng Nhật.

|  |
| --- |
| 1. V なくても いいです |

なくても いいです。Ngài mai bạn không đến cũng được.

のしなくても いいですか。Chiều thứ 7 không học có được không ạ?

|  |
| --- |
| 1. N (tân ngữ) は |

ここに を かないでください。(Đừng để hành lý ở đây)

→は ここに かないでください。Hành lý thì xin đừng để ở đây

|  |
| --- |
| 1. N(thời gian)までに V |

は ５までに わります。Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ

までに を さなければなりません。Phải trả sách trước thứ 7

*Minna No Nihongo*

18

*www.KatchUp.vn*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. N | が できます |
| V ること |

が できます。Tôi biết/có thể lái xe

ミラーさんは が できます。Anh Miler biết tiếng Nhật (có thể nói tiếng Nhật)

|  |  |
| --- | --- |
| 1. N | が できます (tiếp) |
| V ること |

ミラーさんは を むことが できます。Anh Miler biết/có thể đọc được chữ Hán.

カードで うことが できますCó thể thanh toán/trả tiền bằng thẻ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. の は | N | です |
| V ること |

のは ですSở thích của tôi là hội họa

のは をることですSở thích của tôi là (việc) ngắm tranh

|  |
| --- |
| V る   1. N の +まえに、V2   Số tự (thời gian) |

る まえに、を みます。

(Trước khi đi ngủ, tôi đọc sách)

(Phần động từ)

|  |
| --- |
| V る   1. N の +まえに、V2   Số tự (thời gian) |

の まえに、をいます。

Trước bữa cơm/Trước khi ăn cơm, (tôi) rửa tay.

|  |
| --- |
| V る   1. N の +まえに、V2   Số tự (thời gian) |

３年前に、結婚しました。

(Tôi đã kết hôn cách đây 3 năm

|  |
| --- |
| 1. なかなか |

で なかなか を ることが できませんỞ Nhật, mãi mà tôi không thể nhìn thấy con ngựa nào

バスが なかなか 来ません。

Xe buýt mãi mà không thấy tới

|  |
| --- |
| 1. ぜひ |

ぜひ へ きたいです。Tôi rất muốn đi Hokkaido (nhất định sẽ đi)

ぜひ びに てください。 Bạn nhất định phải đến nhà tôi chơi đấy nhé!

*Minna No Nihongo*

19

*www.KatchUp.vn*

**Ý nghĩa :** không cần … cũng được

**Cách dùng:** biểu thị sự không cần thiết của hành vi mà động từ diễn tả.

**Ý nghĩa :** phải…, bắt buộc phải…

**Cách dùng:** Mẫu câu này biểu thị một việc coi như nghĩa vụ phải làm, bất chấp ý hướng của người làm.

**Lưu ý:** động từ chia sang thể ない, bỏ い + ければ なりません

**Ý nghĩa :** Xin đừng…

**Cách dùng:** Khi muốn khuyên hay yêu cầu ai không làm gì việc gì đó.

Bài 17

**Cách dùng:** Trường hợp N: N được sử dụng phải có tính động tác và khả năng(tức là những N có thể ghép với し ます để trở thành V có nghĩa tương ứng ) như: 運転、買い物、ダンス (gọi chung là danh động từ) ...

Bài 18

**Ý nghĩa :** chậm nhất, trễ nhất, trước (thời điểm)

**Cách dùng:** hành động hay công việc phải được tiến hành trước thời hạn được chỉ định bởi までに

**Lưu ý:** phân biệt までに với trợ từ まで và trợ từ に

**Ý nghĩa :** đưa tân ngữ lên làm chủ đề nhằm nhấn mạnh ý muốn diễn tả.

**Cách dùng:** vì được đưa lên làm chủ đề nên trợ từ を của tân ngữ được thay bằng は.

**Ý nghĩa :** làm V2 trước..., trước khi làm V1…

**Cách dùng:**

- Thêm trợ từ の ở giữa danh từ và まえに

- Danh từ đứng trước まえに là những danh từ biểu thị hành động.

**Ý nghĩa :** làm V2 trước..., trước khi làm V1…

**Cách dùng:** Hành động thứ 2 diễn ra trước hành động thứ nhất. Không thay đổi theo thì của động từ. Nghĩa là khi thì của động từ thứ 2 là quá khứ hay tương lai thì thì của động từ 1 luôn ở thể từ điển.

**Ý nghĩa :** sở thích (của tôi) là…

**Cách dùng:**

- Nói về sở thích.

- Khi một danh từ không thể biểu hiện đầy đủ ý nghĩa thì ta có thể diễn tả dùng cách danh từ hóa để trình bày rõ, cụ thể hơn

**Cách dùng:** khi biểu thị một khả năng có thể làm được một chuyện gì thì phải thêm こと sau động từ thể nguyên mẫu để biến thành một nhóm danh từ.

Bài 19

**Ý nghĩa :** nhất định

**Cách dùng:**

- Được dùng để biểu thị sự hy vọng hay yêu cầu - thường đi với các dạng câu ほしいです、V たいです、V てくださいvới ý nghĩa nhấn mạnh sự biểu thị**.**

**Ý nghĩa :** mãi mà không…

**Cách dùng:** luôn đi với động từ ở dạng phủ định

**Ý nghĩa :** làm V2 trước..., trước khi làm V1…

**Cách dùng:** Đứng sau danh từ chỉ số thì không cần の.

* ニチ，ニツ。び，か，ひ

|  |  |
| --- | --- |
| **日** |  |

１．日曜日 ２．三日

３．今日 ４．日記

1

|  |
| --- |
| 1. V たことが あります |

に ったことが あります。Tôi đã từng cưỡi ngựa

を たことが あります。Tôi đã từng nhìn thấy hoa anh đào

|  |
| --- |
| 1. V たり、V たり します |

は テニスを したり、を たり します. Chủ Nhật, lúc thì tôi chơi tenis, lúc thì xem phim.

|  |
| --- |
| 1. A い（～い）→ ～く   A な「な」→ に +　なります  N に |

いです→ く なります

「な」 → に なります

25→ 25に なります

*Minna No Nihongo*

21

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Thể thông thường + と おもいます。 |

が ると います。Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.

は だと います。Tôi nghĩ cô ấy là người Nhật Bản

|  |
| --- |
| “Sentence” + と 言いいます   1. Dạng thông thường +言いました。 |

**Trích dẫn trực tiếp:**

寝る前に「お休みなさい」**と 言**

**います。**Trước khi đi ngủ thì nói “Chúc ngủ ngon”

|  |
| --- |
| “Sentence” + と 言いいます   1. Dạng thông thường +言いました。 |

**Trích dẫn gián tiếp:**

ミラーさんは 来週東京へ 出張**すると 言いました**。Ông Miler **đã nói rằng** tuần sau ống ấy sẽ đi công tác Tokyo.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thông thường | でしょう. |
| い－Adj |
| な－Adj | Thể thông thường |
| N | ～だ |

は にぎやかでしょう？Khu Shinjuku nhộn nhịp lắm nhỉ?

|  |
| --- |
| 1. N1 (địa điểm)で N2 があります。 |

**で** とブラジルの サッカー**が あります**. Ở Tokyo sẽ có trận bóng đá giữa NB và Braxin

**で** きい**がありました**

Ở Kobe đã xảy ra trận động đất lớn.

*Minna No Nihongo*

22

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. N が |

これは ミラーさん**が** ったケーキです。Đây là cái bánh ngọt ông Miller đã làm.

*Minna No Nihongo*

23

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| V る   1. V た とき、～ |

で をり**るとき**、カードが ります。**Khi mượn sách** ở thư viện cần có thẻ.

|  |
| --- |
| 1. V る   V た + とき、～ |

東京へ行**くとき**、このかばんを 買いました。Tôi đã mua chiếc cặp này **trên đường đi** đến Tokyo

東京へ**行ったとき**、このかばんを 買いました. Tôi đã mua chiếc cặp này **sau khi đã** đến Tokyo

|  |
| --- |
| 1. V る   V ない + と、～ |

このボタンを 押**すと**、お釣りが 出ます。Nếu bấm nút này thì tiền thừa sẽ chạy ra.

|  |
| --- |
| 1. N が Adj／V |

**が** さいです。Tiếng nhỏ

**が** るくなりました。

Thời tiết trở nên quang đãng.

Bài 21

* Ý nghĩa : trở nên (được)
* Cách dùng: chỉ sự thay đổi một tình trạng hay một điều kiện.
* Ý nghĩa : lúc thì… lúc thì… và...
* Cách dùng: dùng khi muốn biểu hiện một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện mà không cần biết cái nào xảy ra trước, cái nào xảy ra sau.
* Lưu ý: không nhầm với câu văn sử dụng て
* Ý nghĩa : đã từng (làm)...
* Cách dùng: nói về một kinh nghiệm đã gặp, đã từng trải qua trong quá khứ.
* Lưu ý: thể câu văn này khác cơ bản với thể câu văn muốn diễn tả một hành động chỉ đơn thuần xảy ra ở quá khứ.
* Ý nghĩa :～có đúng không nhỉ?
* Cách dùng:でしょう được đọc lên giọng giống như 1 câu hỏi để xác nhận sự đồng tình của người nghe.
* Lưu ý: trước でしょう là thể thông thường. Tuy nhiên đối với tính từ đuôi -な và danh từ, bỏ だ và ghép thẳng với でしょう.
* Ý nghĩa : (ai đó) nói rằng / đã nói rằng ～. Nội dung trích dẫn được xác định bởi trợ từ と
* Cách dùng: sử dụng thể thông thường trước trợ từ と. Thì của câu trích dẫn không bị ảnh hưởng bởi thì của câu chính.
* Ý nghĩa : (ai đó) nói rằng / đã nói rằng ～. Nội dung trích dẫn được xác định bởi trợ từ と
* Cách dùng: nhắc lại chính xác nội dung câu nói → để nội dung đó trong ngoặc kép「 」
* Cách dùng: (tôi) nghĩ rằng ~ / (tôi) cho rằng ~Thể hiện sự phỏng đoán, ý kiến chủ quan của cá nhân về một vấn đề, sự việc nào đó. Nội dung phỏng đoán, ý kiến đưa ra được xác định bởi trợ từ と

Bài 23

* Cách dùng: khi câu động từ bổ nghĩa cho 1 danh từ (tạo ra định ngữ) thì chủ ngữ (chủ thể của hành động) trong câu bổ nghĩa đó được xác định bởi trợ từ が.

Bài 22

* Ý nghĩa : ở N1 được tổ chức, diễn ra N2.
* Cách dùng: khi N2 là các sự kiện như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, ngày hội, vụ tai nạn hay thảm họa… thì lúc đó あります có nghĩa là được tổ chức, diễn ra.
* Cách dùng: khi biểu thị một tình trạng hay một quang cảnh như nó vốn có, thì trợ từ được sử dụng sau chủ ngữ sẽ là が
* Ý nghĩa : Nếu… thì…; cứ … thì sẽ…
* Cách dùng: câu giả sử kiểu này dùng khi diễn tả 1 tình huống mà ở đó, do kết quả của 1 hành động nào đó mà 1 hành động, 1 sự việc khác chắn chắn sẽ xảy ra.
* Cách dùng:

*- V る: biểu thị một hành động chưa hoàn thành.*

*- V た: biểu thị một việc, hành động hay tình trạng đã hoàn tất*

* Ý nghĩa : khi ～, lúc ～
* Lưu ý: thì của câu tính từ và câu danh từ bổ nghĩa cho とき không bị ảnh hưởng bởi thì của mệnh đề chính trong câu.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. N (địa điểm) を V (động từ di chuyển) | あるきます: đi bộ |
| わたります: băng qua |
| さんぽします: đi dạo |

**を** ります。Đi qua cầu.

**を** します。Đi dạo trong công viên.

*Minna No Nihongo*

24

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. N をくれます |

さんは **に**  クリスマスカードを **くれました**. Sato **đã tặng tôi** một tấm thiếp Giáng Sinh.

|  |
| --- |
| 1. V てあげます |

は ラオさんに ひらがなを え**て あげました。**Tôi **đã dạy** cho anh Rao chữ Hiragana.

|  |
| --- |
| 1. V てもらいます |

は さんに 病院へ **れて って もらいました.**

Tôi **được** anh Tanaka **dẫn đến** bệnh viện.

|  |
| --- |
| 1. V てくれます |

は**（ に）**のを って**くれました**。Vợ tôi **gửi** ảnh mấy đứa con **(cho tôi)**

*Minna No Nihongo*

25

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V/A/Na/N + Thể quá khứ   thông thường + ら、～ |

おが **あったら**、します。**Nếu** có tiền tôi **sẽ** đi du lịch.

だっ**たら**、ってください。**Nếu** rỗi **thì** giúp tôi một tay nhé.

|  |
| --- |
| 1. V たら、～ |

１０になっ**たら**、かけましょう。 Chúng ta sẽ đi ra ngoài **khi** nào 10 giờ

家へ 帰っ**たら**、すぐ シャワーを 浴びます。Về nhà là tôi đi tắm ngay

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V て | も、～ |
| い－Adj（～い）→ ～くて |
| な－Adj「な」→で |
| N で |

か**でも**、ることが できません。**Mặc dù** yên tĩnh nhưng cũng không ngủ được.

|  |
| --- |
| 1. もし ＆ いくら |

**もし** １あっ**たら**、いろいろなを したいです。**Giả sử,** nếu có 100 triệu yên tôi muốn đi du lịch thật nhiều nước.

*Minna No Nihongo*

26

*www.KatchUp.vn*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thường | んです |
| A い |
| A な | Thể thường  ～だ →な |
| N |

**Trong các câu hỏi:「～んですか。」**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thường | んです |
| A い |
| A な | Thể thường  ～だ →な |
| N |

**Trong các câu hỏi: 「～んですか。」 (tiếp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thường | んです |
| A い |
| A な | Thể thường  ～だ →な |
| N |

**Trong các câu hỏi: 「～んですか。」(tiếp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thường | んです |
| A い |
| A な | Thể thường  ～だ →な |
| N |

**Trong câu trần thuật:「～んです。」**

* Ý nghĩa : (làm cái gì) cho ai
* Cách dùng: ai đó làm cho người khác một việc với ý nghĩa thiện chí, lòng tốt, thân thiện.
* Ý nghĩa : cho (người nói)
* Cách dùng: cách thể hiện hành động ai đó cho, tặng mình hoặc người thân trong gia đình mình cái gì.

Bài 24

* Cách dùng: được sử dụng để chỉ địa điểm, vị trí nơi mà 1 người hay 1 vật nào đó đi qua.
* Ý nghĩa : nếu…, giả sử…
* Cách dùng: - thêm chữ ら ở thể quá khứ thông thường của động từ, tính từ… thì sẽ biến mệnh đề đứng trước nó thành mệnh đề biểu hiện điều kiện. có thể dùng khi người nói muốn bày tỏ lập trường, ý kiến, yêu cầu … của mình trong điều kiện đó.

Bài 25

* Ý nghĩa : ai làm cho cái gì
* Cách dùng: khác với ～てもらいますchủ ngữ là người nhận, còn trong câu ～てくれますchủ ngữ là người thực hiện hành động.Người nhận thường là người nói nên 私に (chỉ người nhận) thường được lược bỏ.
* Ý nghĩa : nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho .
* Cách dùng:

*- biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ.*

*- chủ ngữ là người nhận*

Bài 26

* Lưu ý:

- もし được sử dụng trong mẫu câu ~たら、bao hàm ý nhấn mạnh về giả thuyết của người nói.

- いくら được sử dụng trong mẫu câu ~ても（～でも）, nhấn mạnh về mức độ điều kiện

* Ý nghĩa : dù…, mặc dù…, cho dù..
* Cách dùng: - thêm も sau て là có được một từ chỉ điều kiện nghịch.
* Ý nghĩa : khi, sau khi
* Cách dùng: mẫu câu ～たら còn được dùng để thể hiện 1 hành động sẽ được thực hiện, hoặc 1 tình huống sẽ xẩy ra khi 1 sự việc nào đó mà được cho là chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai được hoàn thành hoặc đạt được.
* Cách dùng: Khi trả lời câu hỏi tại sao. *Phía sau không còn から nữa*
* Cách dùng: Khi người nói muốn nghe giải thích nguyên nhân, lý do của sự việc mà anh ấy nghe hoặc nhìn thấy.
* Cách dùng: Khi người nói hỏi về thông tin mà anh ấy nghe hoặc nhìn thấy.
* Cách dùng: Dùng trong trường hợp xác nhận lại thông tin xem có đúng như cái mà mình đang nhìn thấy hoặc đang suy đoán không.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. V | Thể thường | んです |
| A い |
| A な | Thể thường  ～だ →な |
| N |

**Trong câu trần thuật:「～んです。」**

**(tiếp)**

|  |
| --- |
| 1. ～んですが、V ていただけ   ませんか。 |

で を **いたんですが**、**て いただけませんか。**Tôi đã viết 1 bức thư bằng tiếng Nhật, anh/chị **xem giúp tôi được không ạ?**

|  |
| --- |
| 1. ～んですが、   V たらいいですか。 |

を したい**んですが、どうしたら いいですか**。Tôi muốn học tiếng Nhật**, vậy thì nên làm thế nào nhỉ?**

*Minna No Nihongo*

27

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. ～まだ 「V khả năng」～ません |

のが **まだ** え**ません**。Tôi **chưa thể** hát được bài hát Nhật.

が **まだ** に せま**せん**。Tôi **chưa thể** nói giỏi tiếng Nhật được.

|  |
| --- |
| 1. ～しか ～ません |

は **しか** かり**ません**。Anh ấy **chỉ biết** tiếng Anh **thôi.**

わたしは ひらがな**しか** **けません.** Tôi **chỉ có thể** viết được chữ Hiragana.

|  |
| --- |
| 1. N１は～が、N２は～ |

ひらがなは けます**が**、は けません。Chữ Hiragana thì tôi có thể viết **nhưng** chữ Hán thì không thể.

|  |
| --- |
| 1. N1 に N2 が できます |

のに きいスーパー**が できました。**Trước cửa nhà ga, một siêu thị lớn **đã được xây xong**.

に しい **が できました。**Ở Osaka một sân bay mới **đã hoàn thành.**

*Minna No Nihongo*

28

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V１ます ＋ ながら、 V２ |

は テレビを み**ながら** ごを べています。Anh ấy đang **vừa** ăn cơm **vừa** xem tivi.

は き**ながら** に っています。Anh ấy **vừa** đi làm **vừa** đi học đại học.

|  |
| --- |
| 1. V ています。 |

みのは スポーツを **しています。**Ngày nghỉ **tôi hay/thường** chơi thể thao.

の、8に **ていました**。Hồi còn bé tối nào tôi **cũng vào** lúc 8 giờ.

|  |
| --- |
| 1. ～し、～し、（それに）~ |

ミラーさんは だ**し**、 もいい**し**、**それに** ハンサムです。Anh Miller **vừa** tốt bụng, **vừa** thông minh, **hơn nữa lại** đẹp trai.

|  |
| --- |
| 1. ～し、～し、（それで）~ |

きょうは だ**し**、おもない**し、（それで）** かけません。Hôm nay trời **vừa** mưa, hơn nữa không tiền **nên** tôi không đi ra ngoài.

|  |
| --- |
| 1. ～し、～し、～から |

**どうして** この会社に 入ったんですか。Tại sao bạn lại vào công ty này làm việc?

も ない**し**、ボーナスも い**ですから**。**Vì** không phải làm thêm giờ, và tiền thưởng lại nhiều.

*Minna No Nihongo*

29

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. N が V ています |

まど**が** まっ**ています**。Cửa sổ đóng. *(→cửa sổ đang trong trạng thái đóng, có thể là do gió hoặc ai đó làm nó đóng lại)*

Bài 27

* Ý nghĩa : làm thế nào … thì được nhỉ?; nên làm thế nào nhỉ?..
* Cách dùng: dùng khi muốn được người nghe cho lời khuyên hoặc hướng dẫn phải làm gì
* Ý nghĩa : mong (ai đó) làm gì giúp được không?
* Cách dùng: dùng để yêu cầu, nhờ ai đó làm gì giúp mình nhưng có ý nghĩa yêu cầu, nhờ vả lịch sự hơn V てください rất nhiều.
* Lưu ý: ～ていただけませんか chứ không phải là ～ていただきませんか
* Cách dùng: Khi người nói trình bày thêm nguyên nhân, lý do. (phía sau không còn から nữa)
* Ý nghĩa : Ở N1 có N2 được hoàn thành.
* Cách dùng: Dùng để thể hiện sự hoàn thành của sự vật.
* Lưu ý: Trợ từ cho danh từ chỉ nơi chốn trong mẫu câu này là [に]
* Ý nghĩa : N1 thì ~, nhưng N2 thì ~
* Cách dùng: dùng để thể hiện 2 điều trái ngược hoan toàn, thường là về khả năng với ý nghĩa “cái này thì làm được, còn cái kia thì không làm được”.
* Ý nghĩa : Chỉ
* Cách dùng: thể hiện sự giới hạn trong thực hiện hành động. Động từ đi sauしかluôn chia ở dạng phủ định.
* Lưu ý: [だけ] đi với câu dạng khẳng định [しか ] đi với câu dạng phủ định.
* Ý nghĩa : Chưa thể (làm gì)
* Cách dùng: thể hiện 1 việc trong thời điểm nói thì chưa thể làm được nhưng sẽ cố gắng để sau này có thể thực hiện được
* Ý nghĩa : vừa …vừa… hơn nữa
* Cách dùng: dùng mẫu câu này để miêu tả những nội dung khác nhau của một đề tài.
* Lưu ý: ta dùng trợ từ「も 」 để thay thế cho trợ từ「が」hay「を」với hàm ý nhấn mạnh vào các lý do đưa ra.
* Ý nghĩa : Diễn tả 1 thói quen, 1 hành động có tính chất lặp đi lặp lại nhiều lần trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.
* Ý nghĩa : vừa (làm 1) vừa (làm 2)
* Cách dùng: dùng để diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời vào cùng một thời điểm (trong thời gian ngắn và dài đều sử dụng được mẫu câu này). Trong đó, hành động thứ 2 là hành động chính, được nhấn mạnh hơn.

Bài 28

* Ý nghĩa : câu thể hiện trạng thái của đồ vật.
* Cách dùng: Thể hiện trạng thái của đồ vật sau khi xảy ra 1 việc gì đó và hiện giờ (thời điểm nói) kết quả của việc đó vẫn còn tồn tại và người nói nhìn thấy được.

Bài 29

* Ý nghĩa : Vì…, và vì… (ngoài ra còn có các nguyên nhân khác)
* Cách dùng: Cấu trúc này dùng để trả lời cho câu hỏi tại sao. Với ngụ ý: ngoài những nguyên nhân người ta nêu ra còn có thể có nhiều nguyên nhân khác nữa.
* Ý nghĩa : Vì… và vì… nên…
* Cách dùng: Cấu trúc này cũng được dùng khi trình bày hơn một lý do hoặc nguyên nhân.
* Lưu ý: ta dùng trợ từ「も 」 để thay thế cho trợ từ「が」hay「を」với hàm ý nhấn mạnh vào các lý do đưa ra.

|  |
| --- |
| 1. N は V ています |

このいす**は** れ**ています**。Cái ghế này thì bị hỏng rồi.

その**は** れ**ています**。Cái đĩa đó thì vỡ rồi

|  |
| --- |
| 1. V てしまいました |

は もう やって**しまいました。**Bài tập thì tôi **đã** làm hết **rồi.**

お酒を 全部飲ん**でしまいました。**Tôi **đã** uống hết rượu **rồi.**

|  |
| --- |
| 1. V ていしまいます |

までに レポートを い**てしまいます**。Đến ngày mai tôi sẽ viết xong báo cáo.

|  |
| --- |
| 1. V てしまいました |

パスポートを 無くし**てしまいました。**Tôi **làm** mất hộ chiếu **mất rồi.**

電車に かばんを 忘れ**てしまいました。**Tôi để quên cặp trên xe điện **mất rồi**

*Minna No Nihongo*

30

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. N１ に N２ が V てあります |

**に** **が**  はっ**てあります**。Trên tường có dán bản đồ.

*Hàm ý là một ai đó đã dán bản đồ lên tường nhằm một mục đích nào đó (xem bản đồ để biết đường hoặc vị trí của các thành phố…) và kết quả là trên tường hiện có bản đồ.*

|  |
| --- |
| 1. N2は N１に V てあります |

A：は どこですか。Bản đồ ở đâu vậy?

B：**は** **に** って**あります**。Bản đồ có dán ở trên tường.

|  |
| --- |
| 1. （～まえに）、～V ておきます |

の **まえに**、を っ**ておきます**。Trước khi đi du lịch tôi sẽ mua vé trước.

パーティの **まえに**、を して**おきます**。Trước bước tiệc, tôi sẽ dọn dẹp phòng trước.

|  |
| --- |
| 1. (～たら、）～V ておきます |

授業が 終わっ**たら**、電気を 消し**ておきます**。Khi kết thúc giờ học thì sẽ tắt điện.

|  |
| --- |
| 1. （そのまま）～V ておきます |

A：テレビをしてもいいですか。Tôi tắt tivi có được không?

B：もうすぐ ニュースの ですから、**つけておいてください。**Vì sắp đến giờ thời sự rồi nên cứ **để bật như thế.**

|  |
| --- |
| 1. まだ V ています／V ていません |

**まだ**  雨が 降っ**ています**。Trời **vẫn đang** mưa.

**まだ** を え**ていません**。Tôi **vẫn chưa** nhớ được chữ Hán.

*Minna No Nihongo*

31

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V thể ý chí とっています。 |

は デパートで いしよう **と思っています**。Tôi **dự định** đi mua sắm vào cuối tuần.

は で こうと **っています**。Anh ấy **có ý định** làm việc ở nước ngoài.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V る | つもりです。 |
| V ない |

**する つもりです**。Năm tới **tôi dự định** sẽ kết hôn.

からは たばこを **わない つもりです**。**Tôi định từ** ngày mai sẽ không hút thuốc.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V る | よていです。 |
| V ない |

７のわりに ドイツへ す**る** **です**。Tôi **có kế hoạch** đi Đức công tác vào cuối tháng 7.

|  |
| --- |
| 1. まだ V ていません |

は まだ い**ていません**。Ngân hàng **vẫn chưa** mở.

レポートは **もう** 書**きましたか**。Anh **đã** viết xong bản báo cáo **chưa?**

* Ý nghĩa : (làm gì) mất rồi
* Cách dùng: Mẫu câu này được dùng để biểu thị sự hối tiếc, tâm trạng biết lỗi của người nói trong một tình huống xấu.
* Ý nghĩa : Sẽ hoàn thành, sẽ xong (1 hành động trong tương lai)
* Cách dùng: Mẫu câu này dùng để diễn tả sự hoàn thành của hành động trong tương lai.
* Ý nghĩa : Đã hoàn thành; Đã xong (1 hành động trong quá khứ)
* Cách dùng: Mẫu câu này dùng để nhấn mạnh sự hoàn thành thật sự của hành động. Vì vậy đứng trước nó thường là các trạng từ như もう、ぜんぶ.
* Cách dùng: Khi muốn đưa 1 sự vật, sự việc nào đó làm chủ đề của câu nói thì thay trợ từ「が」 bằng 「は」. Với cách nói này người ta thường sử dụng các đại từ chỉ định như「この」「その」「あの」 để chỉ rõ chủ thể được nhắc đến.
* Ý nghĩa : (làm gì) trước (để chuẩn bị).
* Cách dùng: Diễn tả 1 hành động cần làm trước để chuẩn bị cho 1 hành động khác xảy ra.
* Ý nghĩa : diễn tả trạng thái, kết quả hành động: cái gì thì… ở đâu
* Cách dùng: Về ý nghĩa thì không khác gì mẫu câu trên nhưng trọng tâm ý muốn nói trong mẫu câu này là ở vị trí tồn tại của kết quả nói đến
* Lưu ý: Cần phân biệt sự khác nhau giữa V てあります và V ています
* Ý nghĩa : diễn tả trạng thái, kết quả hành động: ở đâu có … cái gì
* Cách dùng: Thể hiện trạng thái của đồ vật sau khi xảy ra 1 việc gì đó và hiện giờ (thời điểm nói) kết quả của việc đó vẫn còn tồn tại và người nói nhìn thấy được.

Bài 30

Bài 31

* Ý nghĩa : vẫn đang… / vẫn chưa…
* Cách dùng: Diễn tả hành động hay trạng thái vẫn đang tiếp diễn thì dùng câu ở dạng khẳng định; còn diễn đạt ý vẫn chưa hoàn thành tại thời điểm hiện tại thì dùng câu phủ định.
* Ý nghĩa : (làm gì) giữ nguyên trạng thái ban đầu
* Cách dùng: Giữ nguyên trạng thái ban đầu.
* Ý nghĩa : (làm gì) tiếp theo (sau 1 hành động nào đó sẽ kết thúc)
* Cách dùng: Diễn tả 1 hành động cần thiết phải làm sau khi 1 việc nào đó kết thúc
* Ý nghĩa : chưa làm ~
* Cách dùng: biểu thị một việc gì đó chưa diễn ra hoặc chưa làm.
* Ý nghĩa : dự định làm gì; có kế hoạch làm gì
* Cách dùng: cũng diễn tả 1 dự định, kế hoạch gì đó nhưng chỉ dùng với những sự kiện đã được định sẵn mà không phụ thuộc vào ý chí của bản thân người nói.
* Cách dùng: dự định làm, dự định không làm một việc gì đó.
* Lưu ý: Mẫu câu mang ý nghĩa quyết đoán hơn được sử dụng để chỉ một ý hướng rõ rệt, 1 quyết định chắc chắn hoặc 1 dự định lớn trong cuộc sống.
* Ý nghĩa : (tôi/ai đó) định làm gì / dự định sẽ làm gì.
* Cách dùng: dùng để biểu lộ dự định, ý muốn làm một chuyện gì cho người nghe biết.
* Lưu ý: ~とおもっています」 cũng được dùng để chỉ dự định của người thứ ba.

|  |
| --- |
| 1. ～は |

もう ご**を** べましたか。Anh đã cơm trưa rồi à?

ご**は** もう べましたか。Cơm trưa thì anh đã ăn rồi.

*Minna No Nihongo*

32

*www.KatchUp.vn*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V た | ほうが いいです. |
| V ない |

毎日運動**した** **ほうが いいです**。Hàng ngày nên vận động.

...じゃ、おに **らないほうが いいですよ。**Vậy thì, không nên tắm.

|  |
| --- |
| 1. ～た ほうが いい và ～たら いい |

のおが **たいんですが......。**Tôi muốn đi thăm chùa của Nhật.

...じゃ、へ **ったら いいですよ。**Vậy thì đi Kyoto được đấy.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V る | でしょう |
| A い |
| A な |
| N |

は が る**でしょう**。**Có lẽ** ngày mai trời sẽ mưa.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. V る | かもしれません |
| A い |
| A な |
| N |

から が る **かもしれません。**Tuyết **có thể sẽ** rơi vào buổi chiều cũng nên

|  |
| --- |
| 1. ～ で |

ま**で** ３０で けますか。

Có thể đi đến nhà ga trong vòng 30 phút không?

３**で** が えますか。3 vạn yên có thể mua đầu video không?

*Minna No Nihongo*

33

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Ｖて＋くれ |

ちょっとって**くれ**。

Hãy giúp tôi một chút.

ちょっとはさみをして**くれ**。

Cho tôi mượn cái kéo một chút.

|  |
| --- |
| 1. ～とみます→Đọc là....   **～といてあります→Viết là...** |

あのは **と むん**ですか。Chữ Hán kia đọc là gì?

あそこに「まれ」**と いてあります。**Ở đằng kia có viết là “dừng lại”.

|  |
| --- |
| 1. X はYというです。 |

“ありがとう” は “Cám ơn” **という です。**

”Arigatou” có nghĩa là “Cám ơn”.

|  |
| --- |
| 1. **“Câu văn”(Thể thường) と**   **言っていました** |

さん：みます。

→さんは**むとっていました。**

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ấy nghỉ.

*Minna No Nihongo*

34

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Ｖ1 (た) / Ｎのとおりに、Ｖ2 |

た**とおりに**、してください。Hãy kể đúng những gì anh thấy.

の**とおりに**、みてます。Lắp ráp theo như sách hướng dẫn.

|  |
| --- |
| 1. V1(た) / Ｎの/ Số từ + あとで、Ｖ2 |

しいのを ったあとで、なくしたが つかりました。

Sau khi mua đồng hồ mới, tôi đã tìm thấy chiếc đồng hồ cũ.

|  |
| --- |
| 1. **Ｖ１て / Ｖ１ないで、Ｖ２** |

を かけ**て**、を みます。Đeo kính đọc sách (trong trạng thái đeo kính)

マニュアルを**ないで**、をします。Thao tác máy mà không đọc sách hướng dẫn

* Cách dùng: diễn tả tình huống mà là một lời gợi ý đơn gi ản được đưa ra. Trong những trường hợp này, ～たら いい được sử dụng. ～た ほうが いい chỉ so sánh và lựa chọn 2 vật.
* Ý nghĩa : nên làm gì / không nên làm gì
* Cách dùng: dùng để khuyên ai đó làm gì / không làm gì thì tốt cho họ.

Bài 32

* Ý nghĩa : nhấn mạnh
* Cách dùng: thay cho trợ từ を

**Bài 33**

* Cách dùng: で được thêm sau số từ để chỉ giới hạn giá / thời gian / số lượng… cần thiết cho một tình huống, hành động hay sự kiện được tiến hành.
* Ý nghĩa : có lẽ là… cũng không biết chừng
* Cách dùng: cũng biểu thị sự phỏng đoán của người nói nhưng khả năng xảy ra thấp hơn chỉ khoảng 50%.
* Ý nghĩa : có lẽ là…
* Cách dùng: biểu thị suy luận của người nói căn cứ vào một số thông tin nào đó . Nó thường được sử dụng chung với phó từ như たぶん (có lẽ) hay きっと(nhất định). Khi sử dụng câu hỏi, người nói muốn biết suy luận của người nghe.

「～と言いました」và 「～と言って いました」

* Giống: cùng để truyền đạt lại 1 câu nói
* Khác: 「～と言いました」đặt trọng tâm vào việc ai nói, vào chủ thể của câu nói đó. 「～と言っていました」đặt trọng tâm vào việc truyền đạt lại nội dung câu nói.
* Ý nghĩa : X có nghĩa là Y
* Cách dùng: Mẫu câu này được dùng để định nghĩa từ được biểu diễn bởi “X”

(というbắt nguồn từ といいます)

* Lưu ý: ～とtrong 2 ví dụ trên có nghĩa giống ～とtrong mẫu ~といいますở bài 21.

Ý nghĩa : hãy / xin hãy (làm gì / đừng làm gì)

Cách dùng: ～てくれlà thể thông thường của ~てください, biểu hiện sự nhờ cậy, yêu cầu lịch sự và không hàm ý áp đặt, ép buộc.

Lưu ý: chỉ có nam giới sử dụng, không dùng với cấp trên hay người lớn tuổi hơn.

* Ý nghĩa : làm V2 trong trạng thái V1.
* Cách dùng: Động từ dạng ～て hoặc ～ないで có thể được dùng để diễn tả trạng thái, tình huống làm nền để 1 hành động khác xảy ra.
* Ý nghĩa : Sau khi......
* Cách dùng: dùng để diễn tả tuần tự của các hành động. Tùy từng loại từ mà cách kết hợp sẽ khác nhau: (+) với động từ thì chia ở dạng –ta ; (+) với danh từ thì có の; (+) với số từ thì ghép trực tiếp.
* Ý nghĩa : theo như…, theo đúng như…
* Cách dùng: dùng để diễn đạt ý nói làm gì đó ( V2) theo như hoặc giống y như những gì mà mình nghe thấy, nhìn thấy, đọc được....(V1) hoặc theo như hướng dẫn trong 1 cuốn sách, 1 sự chỉ dẫn nào đó… (N)

Bài 34

*Minna No Nihongo*

35

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. Thể điều kiện |

このをよ**めば**、いが わかります。Nếu đọc sách hướng dẫn này sẽ hiểu được cách sử dụng.

**なら**、うちで テレビを ます。Nếu trời mưa sẽ ở nhà xem tivi.

*Minna No Nihongo*

36

*www.KatchUp.vn*

|  |
| --- |
| 1. V る / V ないように、～。 |

新聞が 読め**るように**、漢字を 勉強します。**Để** đọc được báo, tôi học chữ Hán.

風をひか**ないように**、セーター着ます。**Để** **không** bị cảm cúm, tôi mặc áo len.

|  |
| --- |
| 1. V るように なりました。 |

が**せるようになりました。**

Tôi đã có thể nói được tiếng Nhật.

|  |
| --- |
| 1. **V る/ V ないように して ください。** |

必ず時間を守**るようにして下さい**。Hãy làm thế nào để chắc chắn giữ được thời gian.

このスイッチに絶対に**らないようにして下さい。**Tuyệt đối không chạm vào công tắc này.

|  |
| --- |
| 1. きな、さな |

あのかばんは きいです。

Chiếc cặp kia to.

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 2**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 2**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 2**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 2**

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

**Thẻ Học **

**Ngữ Pháp**

**Minnano Nihongo 2**

* **Ý nghĩa :** để......
* **Cách dùng:** khi biểu hiện một hành động nào đó có mục đích ta dùng ように.Mệnh đề 1 chỉ mục đích, mệnh đề 2 chỉ hành động có chủ ý để đạt được mục đích ở mệnh đề 1.
* **Lưu ý:** động từ ở thể khả năng: できる、見える、聞こえる...

Bài 36

* Ý nghĩa : nếu…, nếu như… (giống ～と、～たら)
* Cách dùng: Diễn đạt điều kiện (hành động, trạng thái ở vế điều kiện) để dẫn đến 1 hành động, trạng thái ở vế sau (vế kết quả).
* **Cách chia động từ thể thể đk.**

**Nhóm I:** đuôi「u」sang「e」+ -ba

**Nhóm II:** bỏ 「ru」+ -reba

Nhóm III: きます→くれば

します→すれば

Cách chia tính từ và danh từ sang thể điều vui lòng xem chi tiết tại [www.katchup.vn](http://www.katchup.vn) ☺

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

* Lưu ý: 大きなvà 大きい, 小さなvà 小さいnghĩa giống nhau. Tuy nhiên hơi khác một chút là sau 大きな、小さなbắt buộc phải là một danh từ.
* Ý nghĩa : hãy làm thế nào để～
* Cách dùng: yêu cầu, nhờ vả ai đó làm gì, làm đi làm lại nhiều lần, có tính chất liên tục lâu dài.
* Ý nghĩa : biểu hiện sự biến đổi trạng thái, từ không thể được thành có thể được
* Lưu ý: động từ dùng ở thể khả năng và những động từ nhưできる、分かる、見える、聞こえる......

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*

Để biết thêm chi tiết và các loại flashcards khác vui lòng truy cập:

Facebook: KatchupFlashcard

[www.facebook.com/katchup.vn](http://www.facebook.com/katchup.vn)

Cám ơn các bạn đã ủng hộ!

*Katchup Flashcard*

“HÃY LÀ **MỘT CON TEM**.

**GẮN CHẶT VÀO MỤC TIÊU**

CHO TỚI KHI **ĐẾN ĐÍCH**”

*Katchup Flashcard*